

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2007/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai
và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP
ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên
và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP
ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính
phủ về thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2007/TT-BT-
NMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn
thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và
xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng
đất;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế
hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp
chế,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Thế Ngọc

ĐỊNH MỨC

kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

(ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm
2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng cho các công việc sau:

- a) Thống kê đất đai theo định kỳ hàng năm;
- b) Kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm;
- c) Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ 5 năm.

1.2. Định mức này không áp dụng khi thực hiện Thống kê, kiểm kê đất đai theo chuyên đề trong cùng đợt thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ hoặc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các văn bản khác của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác

chi đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tính theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.

2. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

3. Căn cứ xây dựng định mức

3.1. Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003.

3.2. Thông tư số 06/2005/TT-LĐTĐ ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

3.3. Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.4. Quyết định số 290/QĐ-ĐC ngày 19 tháng 5 năm 1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về việc ban hành Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành Địa chính.

3.5. Kết quả khảo sát thực hiện thống kê đất đai hàng năm; kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất qua các kỳ kiểm kê đất đai năm 2000 và 2005.

4. Định mức kinh tế kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một

bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Các thao tác cơ bản, thao tác chính để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

b) Định biên: Xác định cụ thể số lượng và cấp bậc lao động (biên chế lao động) để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

c) Cấp bậc lao động kỹ thuật tham gia công tác thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xác định, căn cứ theo “Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành Địa chính”;

d) Lao động phổ thông (còn gọi là lao động hợp đồng) tham gia công tác thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn;

đ) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc). Đơn vị tính là công, công nhóm trên đơn vị sản phẩm; ngày công tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp được thể hiện dưới dạng phân số: tử số là mức lao động kỹ thuật, đơn vị tính là công, công nhóm; mẫu số là lao động phổ thông, đơn vị tính theo công cá nhân.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng thiết bị (máy móc), dụng cụ lao động;

a) Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

b) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ: là thời gian sử dụng thiết bị, dụng cụ cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

c) Số liệu về “Thời hạn” là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao thiết bị (máy móc);

- Thời hạn của dụng cụ lao động: đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn của thiết bị (máy móc) tính theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính;

d) Đơn vị tính của các mức sử dụng

dụng cụ, thiết bị là ca (ca sử dụng/đơn vị sản phẩm);

đ) Điện năng tiêu thụ cho các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính theo công thức: Định mức điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca sử dụng quy về giờ) x Công suất (kW/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây);

e) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức;

g) Mức vật liệu phụ, vụn vạt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính định mức.

5. Khi áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý thì phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

6. Quy định viết tắt:

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Bản đồ địa chính	BĐDC
Biên động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
CÔNG NGHỆ

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

A. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị gồm các công việc:

1.1. Thu thập, phân tích, đánh giá khả năng sử dụng tài liệu, bản đồ, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho thống kê gồm hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất và các hồ sơ khác có liên quan (gọi chung là hồ sơ đất đai).

1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kết quả thống kê kỳ trước cần được khắc phục.

2. Rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm trên hồ sơ đất đai bao gồm:

2.1. Rà soát, tổng hợp những biến

động sử dụng đất trong năm trên hồ sơ địa chính.

2.2. Rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm trên hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các hồ sơ khác có liên quan.

2.3. Khảo sát thực địa đối với trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện (nếu có).

3. Lập hệ thống biểu theo quy định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT (trừ các biểu phân tích).

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và lập biểu phân tích cơ cấu sử dụng đất.

4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai và lập biểu so sánh.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai.

6. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả TKĐĐ.

7. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ.

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công/xã

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	1 KTV4	3,00
2	Rà soát, tổng hợp những biến động sử dụng đất trong năm trên hồ sơ đất đai	1 KTV4	7,00
3	Lập hệ thống biểu theo quy định	1 KTV4	4,00
4	Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất	1 KTV4	2,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	1 KTV4	4,00
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả TKĐĐ	1 KTV4	0,50
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ	1 KTV4	1,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị xã đồng bằng có diện tích trung bình là 1.000 ha; khi tính mức cụ thể cho từng xã thì căn cứ vào diện tích thực tế và đặc điểm khu vực của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} K_s K_{kv}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động cho thống kê đất đai của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động cho thống kê đất đai của xã trung bình;
- K_s : Hệ số quy mô diện tích;
- K_{kv} : Hệ số điều chỉnh khu vực.

Bảng 1. Hệ số theo quy mô diện tích cấp xã (K_s)

Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_s)
≤ 1.000	1,00

Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_s)
> 1.000 - < 5.000	1,20
5.000 - < 10.000	1,40
≥ 10.000	1,60

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Khu vực	Hệ số (K_{kv})
Các xã khu vực miền núi	0,90
Các xã khu vực đồng bằng	1,00
Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
Các phường thuộc thành phố trực thuộc Trung ương	1,30

B. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ TKĐĐ cấp xã gồm các công việc cụ thể sau:

1.1. Chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho thống kê đất đai.

1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kỳ thống kê trước để hướng dẫn chỉ đạo cấp xã thực hiện.

1.3. Tiếp nhận và kiểm tra kết quả thống kê đất đai cấp xã giao nộp.

1.4. Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

2. Tổng hợp số liệu TKĐĐ

2.1. Nhập số liệu TKĐĐ của cấp xã.

2.2. Xử lý số liệu TKĐĐ của cấp xã.

2.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

3.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm.

4. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai gồm các công việc cụ thể sau:

4.1. Tổng hợp từ báo cáo kết quả thống kê của cấp xã về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu TKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu.

4.2. Tổng hợp diện tích và tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách

nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã trong huyện và với các huyện khác (nếu có).

4.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện.

4.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả thống kê đất đai.

5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả thống kê đất đai

6. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/huyện

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thống kê đất đai cấp xã	1 KTV6	10,00
2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai		
2.1	Nhập số liệu TKĐĐ của cấp xã (từ bản giấy)	2 KTV6	10,00
2.2	Xử lý số liệu TKĐĐ của cấp xã	1 KS3	7,50
2.3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	1 KS3	2,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	1 KS3	5,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 1 năm	1 KS3	5,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
4	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai	2 KS3	8,00
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả thống kê đất đai	1 KTV4	1,00
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ	2 KTV4	2,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị huyện trung bình có 15 xã; khi tính mức cụ thể cho từng huyện thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_h - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động cho thống kê đất đai của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động cho thống kê đất đai của huyện trung bình;
- K_h : Số xã của huyện.

C. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ TKĐĐ cấp huyện gồm các công việc cụ thể sau:

1.1. Chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho thống kê đất đai.

1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kỳ thống kê trước để hướng dẫn chỉ đạo cấp huyện, cấp xã thực hiện.

1.3. Tiếp nhận và kiểm tra kết quả thống kê đất đai cấp huyện giao nộp.

1.4. Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

2. Tổng hợp số liệu TKĐĐ

2.1. Nhập số liệu TKĐĐ của cấp huyện.

2.2. Xử lý số liệu TKĐĐ của cấp huyện.

2.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

3.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm.

4. Xây dựng báo cáo kết quả thống

kê đất đai bao gồm các công việc cụ thể sau:

4.1. Tổng hợp từ báo cáo kết quả thống kê của cấp huyện về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu.

4.2. Tổng hợp diện tích và tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách

nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã, huyện trong tỉnh và với các tỉnh khác (nếu có).

4.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của tỉnh.

4.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả thống kê đất đai.

5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả thống kê đất đai

6. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/tỉnh

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ TKĐĐ cấp huyện	2 KS3	8,00
2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ		
2.1	Nhập số liệu TKĐĐ của cấp huyện	1 KTV6	5,00
2.2	Xử lý số liệu TKĐĐ của cấp huyện	2 KS4	5,00
2.3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	1 KS4	2,00
3	Phân tích, đánh giá HTSĐĐ và biến động đất đai cấp tỉnh		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	1 KS4	5,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm	1 KS4	5,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
4	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	3 KS4	11,00
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả thống kê đất đai	1 KTV6	2,00
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ	2 KTV6	2,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị tỉnh trung bình có 10 huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_t - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động cho thống kê đất đai của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động cho thống kê đất đai của tỉnh trung bình;
- K_t : Số huyện của tỉnh.

D. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ TKĐĐ cấp tỉnh bao gồm các công việc cụ thể sau:

1.1. Chuẩn bị tài liệu phục vụ cho thống kê đất đai;

1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kỳ thống kê trước để hướng dẫn chỉ đạo các địa phương thực hiện.

1.3. Tiếp nhận và kiểm tra kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh giao nộp.

1.4. Chỉ đạo cấp tỉnh chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

2. Tổng hợp số liệu TKĐĐ vùng và cả nước

2.1. Nhập số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh.

2.2. Xử lý số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh.

2.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ theo vùng, cả nước.

2.3.1. Tổng hợp số liệu TKĐĐ theo vùng.

2.3.2. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cả nước.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử

0964673

dụng đất và biến động sử dụng đất cấp vùng và cả nước

3.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

3.1.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất các vùng.

3.1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất cả nước.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm.

3.2.1. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai các vùng.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai cả nước.

4. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cả nước bao gồm các công việc cụ thể sau:

4.1. Tổng hợp từ báo cáo kết quả thống

kê của cấp tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu.

4.2. Tổng hợp diện tích và tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã, huyện, tỉnh trong cả nước (nếu có).

4.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của cả nước.

4.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả thống kê đất đai.

5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả thống kê đất đai

6. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/cả nước

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thống kê đất đai cấp tỉnh	Nhóm 2 (1 KS4 + 1 KS5)	32,00
2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai		
2.1	Nhập số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh	1 KS4	32,00
2.2	Xử lý số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh	2 KS5	48,00
2.3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ theo vùng, cả nước		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
2.3.1	Tổng hợp số liệu TKĐĐ theo vùng	2 KS5	16,00
2.3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cả nước	2 KS5	5,00
3	Phân tích, đánh giá HTSĐĐ và biến động đất đai vùng, cả nước		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất		
3.1.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất các vùng	2 KS5	48,00
3.1.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất cả nước	2 KS5	10,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua 1 năm		
3.2.1	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai các vùng	2 KS5	48,00
3.2.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai cả nước	2 KS5	10,00
4	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cả nước	3 KS5	67,00
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả thống kê đất đai	1 KS3	5,00
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm TKĐĐ	2 KS3	6,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

A. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị gồm các công việc cụ thể sau:

1.1. Thu thập, phân tích, đánh giá khả năng sử dụng tài liệu, bản đồ, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho kiểm kê gồm hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, hồ sơ TKĐĐ hàng năm trong kỳ kiểm kê và KKĐĐ

hai kỳ trước đó và các hồ sơ khác có liên quan (gọi chung là hồ sơ đất đai).

1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kết quả thống kê đất đai trong kỳ và kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước cần được khắc phục.

1.3. Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước.

1.4. Nhân sao bản đồ (bản đồ địa chính, hoặc bản đồ địa chính cơ sở hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước, bản đồ nền do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp).

2. Rà soát, đối chiếu thống nhất số liệu trong hồ sơ địa chính (sổ mục kê, bản đồ đối với các trường hợp đã giao đất, cho thuê, chuyển mục đích, đăng ký biến động)

3. Điều tra thực địa, khoan vẽ và chỉnh lý bổ sung các thông tin trên bản đồ hoặc trên ảnh (loại đất, đối tượng sử dụng, tình trạng pháp lý...)

3.1. Khoan vẽ trên bản đồ các khoanh đất biến động hoặc trên ảnh các yếu tố nội dung còn thiếu ngoài thực địa

- Trường hợp có bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở thì khoan vẽ các trường hợp biến động bất hợp pháp và các trường hợp biến động hợp pháp nhưng chưa chỉnh lý bản đồ địa chính.

- Trường hợp chưa có bản đồ địa chính

hoặc bản đồ địa chính cơ sở thì khoan vẽ tất cả các trường hợp biến động (gồm cả biến động hợp pháp và biến động bất hợp pháp) trong kỳ kiểm kê.

- Trường hợp sử dụng ảnh chụp từ máy bay hoặc ảnh chụp từ vệ tinh thì điều tra, đối soát kết quả điều vẽ nội nghiệp các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa và chỉnh lý bổ sung các nội dung còn thiếu.

3.2. Xác định và khoan vẽ (nếu cần thiết) đối với trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

3.3. Xác định những khoanh đất có mục đích sử dụng chính và các mục đích phụ.

3.4. Xác định các trường hợp thay đổi về mục đích và loại đối tượng sử dụng đất.

4. Tính diện tích các khoanh đất biến động

5. Chỉnh lý các thông tin, số liệu cho thống nhất giữa bản đồ sau khi điều tra thực địa và sổ mục kê

6. Lập hệ thống biểu theo quy định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT

7. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

7.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

7.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua các kỳ kiểm kê đất đai.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các công việc cụ thể sau:

8.1. Tổng hợp tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu; sự khác nhau giữa số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa; nguồn tài liệu và phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

8.2. Tổng hợp về tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính với các xã khác (nếu có).

8.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê của xã.

8.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

9. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

10. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/xã

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	4,00
2	Rà soát, đối chiếu thống nhất số liệu trong hồ sơ địa chính	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	7,00
3	Điều tra thực địa, khoanh vẽ và chỉnh lý bổ sung các thông tin trên bản đồ hoặc ảnh viễn thám (loại đất, đối tượng sử dụng, tình trạng pháp lý...)		
3.1	Khoanh vẽ trên bản đồ các khoanh đất biến động hoặc trên ảnh viễn thám các yếu tố nội dung còn thiếu ngoài thực địa		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở (tính cho khoảng 100 thửa biến động bất hợp pháp/xã/5 năm)	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	<u>15,00</u> 15,00
-	Trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước (tính cho khoảng 200 thửa biến động/xã/5 năm)	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	<u>30,00</u> 30,00
-	Trường hợp sử dụng ảnh chụp từ máy bay hoặc ảnh chụp từ vệ tinh thì điều tra, đối soát kết quả điều vẽ nội nghiệp các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa và chỉnh lý bổ sung các nội dung còn thiếu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	<u>20,00</u> 20,00
3.2	Xác định và khoanh vẽ (nếu cần thiết) đối với trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	<u>5,00</u> 5,00
3.3	Xác định những khoanh đất có mục đích sử dụng chính và các mục đích phụ	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	3,00
3.4	Xác định các trường hợp thay đổi về mục đích và loại đối tượng sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	2,00
4	Tính diện tích các khoanh đất biến động	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	5,00
5	Chỉnh lý các thông tin, số liệu cho thống nhất giữa bản đồ sau khi điều tra thực địa và sổ mục kê (tính cho khoảng 200 thửa)	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	16,00
6	Lập hệ thống biểu theo quy định	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	5,00
7	Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		

09646373

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
7.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	2,00
7.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các kỳ kiểm kê	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	2,00
8	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1 KTV6)	5,00
9	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	1 KTV 4	2,00
10	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ	1 KTV 4	3,00

Ghi chú:

1. Định mức trên tính cho đơn vị xã đồng bằng có diện tích trung bình là 1.000 ha; khi tính mức cụ thể cho từng xã thì căn cứ vào diện tích thực tế và đặc điểm khu vực của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} K_s K_{kv}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động cho kiểm kê đất đai của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động cho kiểm kê đất đai của xã trung bình;
- K_s : Hệ số quy mô diện tích;
- K_{kv} : Hệ số điều chỉnh khu vực.

Bảng 1. Hệ số theo quy mô diện tích cấp xã (K_s)

Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_s)
≤ 1.000	1,00
$> 1.000 - < 5.000$	1,20

Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_s)
5.000 - < 10.000	1,40
≥ 10.000	1,60

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Khu vực	Hệ số (K_{kv})
Các xã khu vực miền núi	0,90
Các xã khu vực đồng bằng	1,00
Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
Các phường thuộc thành phố trực thuộc Trung ương	1,30

2. Mục 3 là công tác ngoại nghiệp; các mục còn lại là công tác nội nghiệp.

B. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra kết quả KKĐĐ cấp xã bao gồm các công việc cụ thể sau:

1.1. Chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.2. Thu thập, phân tích, đánh giá khả năng sử dụng tài liệu, bản đồ, số liệu, cơ sở dữ liệu về đất đai hiện có phục vụ cho kiểm kê gồm hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê và kiểm kê đất đai

hai kỳ trước đó và các hồ sơ khác có liên quan.

1.3. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kết quả thống kê đất đai trong kỳ và kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước cần được khắc phục để chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã thực hiện.

1.4. Tiếp nhận và kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã giao nộp.

1.5. Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã (nếu có).

2. Tổng hợp số liệu KKĐĐ

- 2.1. Nhập số liệu KKĐĐ của cấp xã.
- 2.2. Xử lý số liệu KKĐĐ của cấp xã.
- 2.3. Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

3.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua các kỳ kiểm kê.

4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất bao gồm các công việc cụ thể sau:

4.1. Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập

và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu; sự khác nhau giữa số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa; nguồn tài liệu và phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện và các xã trong huyện.

4.2. Tổng hợp về tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã trong huyện và với huyện khác (nếu có).

4.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê của huyện.

4.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

6. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/huyện

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Nhóm 2 (1 KS3 + 1 KTV6)	15,00
2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai		
2.1	Nhập số liệu KKĐĐ của cấp xã	2 KTV6	15,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
2.2	Xử lý số liệu KKĐĐ của cấp xã	1 KS3	10,00
2.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp huyện	1 KS3	3,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất cấp huyện		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	2 KS3	5,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các kỳ kiểm kê	2 KS3	5,00
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2 KS3	15,00
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	1 KTV4	4,00
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ	2 KTV4	4,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị huyện trung bình có 15 xã; khi tính mức cụ thể cho từng huyện thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_h - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động cho kiểm kê đất đai của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động cho kiểm kê đất đai của huyện trung bình;
- K_h : Số xã của huyện.

C. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, số liệu KKĐĐ cấp huyện bao gồm các công việc cụ thể sau:

1.1. Chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai

1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kết quả thống kê đất đai trong kỳ và kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước cần được khắc phục để chỉ đạo, hướng dẫn các cấp huyện, xã trong tỉnh thực hiện.

1.3. Tiếp nhận và kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện giao nộp.

1.4. Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện (nếu có).

2. Tổng hợp số liệu KKĐĐ.

2.1. Nhập số liệu KKĐĐ của cấp huyện.

2.2. Xử lý số liệu KKĐĐ của cấp huyện.

2.3. Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp tỉnh.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

3.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua các kỳ kiểm kê.

4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất bao gồm các công việc cụ thể sau:

4.1. Tổng hợp từ báo cáo kết quả

KKĐĐ và thành lập bản đồ HTSDĐ của cấp huyện về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu; sự khác nhau giữa số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa; nguồn tài liệu và phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh và các huyện, xã trong tỉnh.

4.2. Tổng hợp về tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã, huyện trong tỉnh và với tỉnh khác (nếu có).

4.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê của tỉnh.

4.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

6. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/tỉnh

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện	3 KS4	20,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai		
2.1	Nhập số liệu KKĐĐ của cấp huyện	1 KTV6	7,00
2.2	Xử lý số liệu KKĐĐ của cấp huyện	2 KS4	15,00
2.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cấp tỉnh	1 KS4	3,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất cấp tỉnh		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	2 KS4	8,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các kỳ kiểm kê	2 KS4	8,00
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	3 KS4	22,00
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	1 KTV6	4,00
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ	2 KTV6	3,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị tỉnh trung bình có 10 huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_t - 10)]$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động cho kiểm kê đất đai của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động cho kiểm kê đất đai của tỉnh trung bình;

- K_t : Số huyện của tỉnh.

D. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh bao gồm các công việc cụ thể sau:

- 1.1. Chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho kiểm kê đất đai.
- 1.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại của kết quả thống kê đất đai trong kỳ

và kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước cần được khắc phục để chỉ đạo, hướng dẫn các cấp tỉnh, huyện, xã trong cả nước thực hiện.

1.3. Tiếp nhận và kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh giao nộp.

1.4. Chỉ đạo cấp tỉnh chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh (nếu có).

2. Tổng hợp số liệu KKĐĐ vùng và cả nước

2.1. Nhập số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh.

2.2. Xử lý số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh.

2.3. Tổng hợp số liệu KKĐĐ vùng, cả nước.

2.3.1. Tổng hợp số liệu KKĐĐ các vùng.

2.3.2. Tổng hợp số liệu KKĐĐ cả nước.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

3.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

3.1.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất các vùng.

3.1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất cả nước.

3.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua các kỳ kiểm kê.

3.2.1. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất các vùng.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất cả nước.

4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước bao gồm các công việc cụ thể sau:

4.1. Tổng hợp từ báo cáo kết quả KKĐĐ và thành lập bản đồ HTSĐĐ của cấp tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu; sự khác nhau giữa số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa; nguồn tài liệu và phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp tỉnh, huyện, xã trong cả nước.

4.2. Tổng hợp về tình hình tranh chấp hoặc chưa phân định trách nhiệm quản lý về địa giới hành chính giữa các xã, huyện, tỉnh trong cả nước.

4.3. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê của cả nước.

4.4. Hội thảo, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai

6. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/cả nước

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Nhóm 2 (1 KS4 + 1 KS5)	150,00
2	Tổng hợp số liệu KKĐĐ vùng và cả nước		
2.1	Nhập số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh	1 KS4	50,00
2.2	Xử lý số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh	2 KS5	200,00
2.3	Tổng hợp số liệu KKĐĐ vùng, cả nước		
2.3.1	Tổng hợp số liệu KKĐĐ các vùng	2 KS5	24,00
2.3.2	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cả nước	2 KS5	8,00
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất vùng và cả nước		
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất		
3.1.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất các vùng	2 KS5	96,00
3.1.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất cả nước	2 KS5	50,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các kỳ kiểm kê		
3.2.1	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai các vùng	2 KS5	96,00
3.2.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai cả nước	2 KS5	50,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước	3 KS5	135,00
5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai	1 KS3	68,00
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm KKĐĐ	2 KS3	46,00

Chương III
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT

A. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Định mức dưới đây chỉ gồm các bước nội nghiệp của công việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Các bước ngoại nghiệp đã được tính định mức ở phần kiểm kê đất đai cấp xã.

1. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở

1.1. Biên tập, tổng hợp.

1.1.1. Chuyển các yếu tố nội dung HTSDD theo kết quả điều tra ngoại nghiệp lên bản đồ nền.

1.1.2. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ.

1.1.3. Biên tập, trình bày bản đồ.

1.2. Hoàn thiện và in bản đồ.

1.2.1. Kiểm tra kết quả biên tập bản đồ.

1.2.2. In bản đồ.

2. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp hiện chỉnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước

2.1. Biên tập, tổng hợp.

2.1.1. Chuyển các yếu tố nội dung HTSDD theo kết quả điều tra ngoại nghiệp lên bản đồ nền.

2.1.2. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ.

2.1.3. Biên tập, trình bày bản đồ.

2.2. Hoàn thiện và in bản đồ.

2.2.1. Kiểm tra kết quả biên tập bản đồ.

0966373

2.2.2. In bản đồ.

3. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng ảnh chụp từ máy bay, hoặc ảnh chụp từ vệ tinh có độ phân giải cao đã được chỉnh thành sản phẩm ảnh trực giao

3.1. Điều vẽ ảnh nội nghiệp.

3.2. Biên tập tổng hợp (sau khi kết quả điều vẽ nội nghiệp đã được bổ sung ngoài thực địa các nội dung còn thiếu).

3.2.1. Chuyển kết quả điều vẽ các yếu tố nội dung HTSDĐ lên bản đồ nền.

3.2.2. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ.

3.2.3. Biên tập, trình bày bản đồ.

3.3. Hoàn thiện và in bản đồ.

3.3.1. Kiểm tra kết quả biên tập bản đồ.

3.3.2. In bản đồ.

II. ĐỊNH MỨC

1. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở

1.1. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng bản đồ địa chính.

Đơn vị tính: công/xã

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Biên tập tổng hợp					
1.1	Chuyển các yếu tố nội dung HTSDĐ theo kết quả điều tra ngoại nghiệp lên bản đồ nền	1 KS3	13,00	16,00	19,00	23,00
1.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	1 KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
1.3	Biên tập, trình bày bản đồ	1 KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
2	Hoàn thiện và in bản đồ	1 KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

1.2. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng bản đồ địa chính cơ sở.

0446373

Đơn vị tính: công/xã

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Biên tập tổng hợp					
1.1	Chuyển các yếu tố nội dung HTSDĐ theo kết quả điều tra ngoại nghiệp lên bản đồ nền	1 KS3	9,00	11,00	13,00	16,00
1.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	1 KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
1.3	Biên tập, trình bày bản đồ	1 KS3	3,00	4,00	5,00	6,00
2	Hoàn thiện và in bản đồ	1 KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

2. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp hiện chỉnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: công/xã

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Biên tập tổng hợp					
1.1	Chuyển các yếu tố nội dung HTSDĐ theo kết quả điều tra ngoại nghiệp lên bản đồ nền	1 KS3	4,00	4,80	5,80	7,00
1.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	1 KS3	1,00	1,20	1,40	1,70
1.3	Biên tập, trình bày bản đồ	1 KS3	1,00	1,20	1,40	1,70
2	Hoàn thiện và in bản đồ	1 KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

09644773

3. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng ảnh chụp từ máy bay, hoặc ảnh chụp từ vệ tinh có độ phân giải cao đã được nắn chỉnh thành sản phẩm ảnh trực giao

Đơn vị tính: công/xã

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Điều vẽ ảnh nội nghiệp	1 KS3	5,00	6,00	7,00	8,00
2	Biên tập tổng hợp (sau khi kết quả điều vẽ nội nghiệp đã được bổ sung ngoài thực địa các nội dung còn thiếu)					
2.1	Chuyên kết quả điều vẽ các yếu tố nội dung HTSDĐ lên bản đồ nền	1 KS3	7,00	8,00	10,00	12,00
2.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	1 KS3	3,00	4,00	5,00	6,00
2.3	Biên tập, trình bày bản đồ	1 KS3	2,00	2,00	2,00	2,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ	1 KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị xã lập ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000; tương ứng với diện tích trung bình 100 ha, 300 ha, 1.000 ha và 5.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì căn cứ vào diện tích thực tế của xã để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động cho thành lập bản đồ HTSDĐ của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động cho thành lập bản đồ HTSDĐ của xã trung bình,
- K_{sx} : Hệ số quy mô diện tích cấp xã.

Bảng 3. Hệ số theo quy mô diện tích cấp xã (K_{SX})

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{SX}
1/1.000	≤ 100	1,00
	$> 100 - < 120$	1,15
1/2.000	$120 - < 300$	0,95
	300	1,00
	$> 300 - < 400$	1,15
	$400 - \leq 500$	1,25
1/5.000	$> 500 - < 1.000$	0,95
	1.000	1,00
	$> 1.000 - < 2.000$	1,15
	$2.000 - \leq 3.000$	1,25
1/10.000	$> 3.000 - < 5.000$	0,95
	5.000	1,00
	$> 5.000 - < 20.000$	1,15
	$20.000 - \leq 50.000$	1,25
	> 50.000	1,35

B. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị.

1.1. Tiếp nhận bản đồ HTSDD cấp xã và bản đồ nền cấp huyện.

1.2. Lập kế hoạch biên tập bản đồ.

2. Biên tập, tổng hợp

2.1. Chuyển hệ tọa độ của bản đồ HTSDD cấp xã về hệ tọa độ, kinh tuyến trực của bản đồ nền cấp huyện.

2.2. Chuyển các nội dung HTSDD từ bản đồ HTSDD cấp xã lên bản đồ nền cấp huyện.

2.3. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ.

2.4. Biên tập, trình bày bản đồ.

3. Hoàn thiện và in bản đồ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công/huyện

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Công tác chuẩn bị				
1.1	Tiếp nhận bản đồ HTSDD cấp xã và bản đồ nền cấp huyện	1 KS3	4,00	5,00	6,00
1.2	Lập kế hoạch biên tập bản đồ	1 KS4	3,00	4,00	5,00
2	Biên tập tổng hợp				
2.1	Chuyển hệ tọa độ của bản đồ HTSDD cấp xã về hệ tọa độ, kinh tuyến trực của bản đồ nền cấp huyện	1 KS4	3,00	4,00	5,00
2.2	Chuyển các nội dung HTSDD từ bản đồ HTSDD cấp xã lên bản đồ nền cấp huyện	1 KS4	4,00	5,00	6,00
2.3	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	1 KS4	90,00	108,00	130,00
2.4	Biên tập, trình bày bản đồ	1 KS4	10,00	12,00	14,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ	1 KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị huyện lập ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000; tương ứng với diện tích trung bình 2.000 ha, 7.000 ha và 20.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng huyện thì căn cứ vào diện tích thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{sh}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động cho thành lập bản đồ HTSDĐ của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động cho thành lập bản đồ HTSDĐ của huyện trung bình;
- K_{sh} : Hệ số quy mô diện tích cấp huyện.

Bảng 4. Hệ số theo quy mô diện tích cấp huyện (K_{sh})

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{sh}
1/5.000	≤ 2.000	1,00
	$> 2.000 - < 3.000$	1,15
1/10.000	$3.000 - < 7.000$	0,95
	7.000	1,00
	$> 7.000 - < 10.000$	1,15
	$10.000 - \leq 12.000$	1,25
1/25.000	$> 12.000 - < 20.000$	0,95
	20.000	1,00
	$> 20.000 - < 50.000$	1,15
	$50.000 - \leq 100.000$	1,25
	> 100.000	1,35

C. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Tiếp nhận bản đồ HTSDĐ cấp huyện và bản đồ nền cấp tỉnh.

- 1.2. Lập kế hoạch biên tập bản đồ.
2. Biên tập, tổng hợp
 - 2.1. Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ cấp huyện lên bản đồ nền cấp tỉnh.
 - 2.2. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ.
 - 2.3. Biên tập, trình bày bản đồ.
3. Hoàn thiện và in bản đồ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công/tỉnh

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
			1/25.000	1/50.000	1/100.000
1	Công tác chuẩn bị				
1.1	Tiếp nhận bản đồ HTSDĐ cấp huyện và bản đồ nền cấp tỉnh	1 KS4	4,00	5,00	6,00
1.2	Lập kế hoạch biên tập bản đồ	1 KS5	3,00	4,00	5,00
2	Biên tập, tổng hợp				
2.1	Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ cấp huyện lên bản đồ nền cấp tỉnh	1 KS5	3,00	4,00	5,00
2.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	1 KS5	90,00	108,00	130,00
2.3	Biên tập, trình bày bản đồ	1 KS5	10,00	12,00	14,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ	1 KS4	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức trên tính cho đơn vị tỉnh lập ở các tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000; tương ứng với diện tích trung bình 50.000 ha, 200.000 ha và 500.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì căn cứ vào diện tích thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times K_{st}$$

Trong đó:

- M_T là mức lao động cho thành lập bản đồ HTSDĐ của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động cho thành lập bản đồ HTSDĐ của tỉnh trung bình;
- K_{st} : Hệ số quy mô diện tích cấp tỉnh.

Bảng 5. Hệ số theo quy mô diện tích cấp tỉnh (K_{st})

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{st}
1/25.000	≤ 50.000	1,00
	$> 50.000 - < 100.000$	1,15
1/50.000	$100.000 - < 200.000$	0,95
	200.000	1,00
	$> 200.000 - < 250.000$	1,10
	$250.000 - \leq 350.000$	1,25
1/100.000	$> 350.000 - < 500.000$	0,95
	500.000	1,00
	$> 500.000 - < 800.000$	1,15
	$800.000 - \leq 1.200.000$	1,25
	$> 1.200.000$	1,35

D. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC

I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Tiếp nhận bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh, bản đồ nền các vùng và cả nước.

1.2. Lập kế hoạch biên tập bản đồ.

2. Biên tập tổng hợp

2.1. Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ lên bản đồ nền.

2.1.1. Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh lên bản đồ nền các vùng.

2.1.2. Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ các vùng lên bản đồ nền cả nước.

2.2. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ.

2.2.1. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ các vùng.

2.2.2. Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cả nước.

2.3. Biên tập, trình bày bản đồ.

2.3.1. Biên tập, trình bày bản đồ các vùng.

2.3.2. Biên tập, trình bày bản đồ cả nước.

3. Hoàn thiện và in bản đồ

II. ĐỊNH MỨC

Đơn vị tính: công nhóm/cả nước

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Tiếp nhận bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh và bản đồ nền các vùng và cả nước	Nhóm 2 (1 KS4 + 1 KS5)	273,00
1.2	Lập kế hoạch biên tập bản đồ	1 KS5	182,00
2	Biên tập, tổng hợp		
2.1	Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ lên bản đồ nền		
2.1.1	Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh lên bản đồ nền các vùng	2 KS5	789,00
2.1.2	Chuyển các nội dung HTSDĐ từ bản đồ HTSDĐ các vùng lên bản đồ nền cả nước	2 KS5	303,00
2.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ		
2.2.1	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ các vùng	2 KS5	3.746,00
2.2.2	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cả nước	2 KS5	1.441,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức
2.3	Biên tập, trình bày bản đồ		
2.3.1	Biên tập, trình bày bản đồ các vùng	2 KS5	1.073,00
2.3.2	Biên tập, trình bày bản đồ cả nước	2 KS5	349,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ	Nhóm 2 (1 KS4 + 1 KS5)	91,00

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

A. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,30
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	2,87
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	2,87
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	17,20
8	Bàn dập ghim	Cái	24	0,54
9	Máy tính bấm số	Cái	36	5,38

09646373

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
10	Gọt bút chì	Cái	9	0,27
11	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	2,69
12	Kéo	Cái	9	0,27
13	Điện năng	kW		9,15

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,55
2	Máy vi tính	Cái	0,4	4,00
3	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,65
4	Điện năng	kW		23,87

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 xã

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	1,00
2	Bút chì	Chiếc	4,00
3	Tẩy chì	Chiếc	2,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,06
5	Mực photocopy	Hộp	0,12
6	Bút bi	Chiếc	2,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	2,00
8	Giấy A4	Ram	0,50
9	Giấy A3	Ram	0,20
10	Ghim dập	Hộp	1,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị xã đồng bằng có diện tích trung bình là 1.000 ha; khi tính mức cụ thể cho từng xã thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

B. THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/huyện

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	56,40
2	Ghế văn phòng	Cái	60	56,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	56,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	14,10
5	Lưu điện	Cái	60	31,60
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	3,53
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,44
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	9,40
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	9,40
10	USB (1 GB)	Cái	12	0,35
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	0,88
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	56,40
13	Bàn dập ghim	Cái	24	1,76
14	Máy tính bấm số	Cái	36	17,63
15	Gọt bút chì	Cái	9	0,88
16	Kéo	Cái	9	0,88
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	14,10
18	Điện năng	kW		97,74

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/huyện

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	3,53
2	Máy vi tính	Cái	0,4	31,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,05
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,12
5	Điện năng	kW		277,91

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 huyện

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	3,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,12
3	Mực photocopy	Hộp	0,32
4	Bút bi	Chiếc	8,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,60
8	Ghim dập	Hộp	1,00
9	Ghim vòng	Hộp	1,00
10	Bìa A4	Tờ	10,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị huyện trung bình có 15 xã; khi tính mức cụ thể cho từng huyện thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

C. THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/tỉnh

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	65,60
2	Ghế văn phòng	Cái	60	65,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	65,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,40
5	Lưu điện	Cái	60	28,00
6	Máy hút âm 2 kW	Cái	60	4,10
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,51
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	10,93
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	10,93
10	USB (1 GB)	Cái	12	0,41
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	1,03
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	65,60
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,05
14	Máy tính bấm số	Cái	36	20,50
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,03
16	Kéo	Cái	9	1,03
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,40
18	Điện năng	kW		113,68

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/tỉnh

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	4,10
2	Máy vi tính	Cái	0,4	28,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8,20
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,46
5	Điện năng	kW		293,83

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 tỉnh

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	12,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,14
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Bút bi	Chiếc	8,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
6	Giấy A4	Ram	1,20
7	Giấy A3	Ram	1,00
8	Ghim dập	Hộp	1,00
9	Ghim vòng	Hộp	1,00
10	Bìa A4	Tờ	10,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị tỉnh trung bình có 10 huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

D. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/cả nước

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	547,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	547,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	547,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	136,80
5	Lưu điện	Cái	60	248,80
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	34,20
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	91,20
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	91,20
10	USB (1 GB)	Cái	12	312,00
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	8,55
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	547,20
13	Bàn dập ghim	Cái	24	17,10
14	Máy tính bấm số	Cái	36	171,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	8,55
16	Kéo	Cái	9	8,55
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136,80
18	Điện năng	kW		948,26

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/cả nước

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	34,20
2	Máy vi tính	Cái	0,4	248,80
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	68,40
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	20,52
5	Điện năng	kW		2.502,19

III. VẬT LIỆU

Tính cho cả nước

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	20,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,24
3	Mực photocopy	Hộp	0,56
4	Bút bi	Chiếc	5,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	10,00
7	Giấy A4	Ram	2,00
8	Giấy A3	Ram	1,00
9	Ghim dập	Hộp	1,00
10	Ghim vòng	Hộp	1,00
11	Bìa A4	Tờ	10,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

A. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	117,60
2	Ghế văn phòng	Cái	60	117,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	117,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	29,40
5	Lưu điện	Cái	60	6,40
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	19,60
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	19,60
8	USB (1 GB)	Cái	12	62,40
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	117,60
10	Bàn dập ghim	Cái	24	3,68
11	Máy tính bấm số	Cái	36	36,75
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	50,00
13	Giày bảo hộ	Đôi	12	50,00
14	Tất	Đôi	6	50,00
15	Mũ cứng	Cái	12	50,00
16	Quần áo mưa	Bộ	6	20,00
17	Bình đựng nước uống	Cái	12	50,00
18	Ba lô	Cái	36	50,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
19	Thước Eke loại TB	Cái	24	29,40
20	Com pa	Cái	24	29,40
21	La bàn	Cái	36	29,40
22	Ống nhôm	Cái	24	29,40
23	Ống đựng bản đồ	Cái	12	3,68
24	Thước cuộn vải 50 m	Cái	12	7,35
25	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	11,03
26	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	11,03
27	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	25,00
28	Gọt bút chì	Cái	9	1,84
29	Kéo	Cái	9	1,84
30	Điện năng	kW		62,56

Ghi chú: Các mức dụng cụ từ 12 đến 26 dùng cho công tác ngoại nghiệp.

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	7,35
2	Máy vi tính	Cái	0,4	6,40
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	14,70
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	4,41
5	Điện năng	kW		379,60

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 xã

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Băng dính to	Cuộn	1,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Bút chì	Chiếc	4,00
4	Tẩy chì	Chiếc	2,00
5	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	2,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,18
7	Mực photocopy	Hộp	0,44
8	Bút bi	Chiếc	5,00
9	Sổ ghi chép	Quyển	3,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	6,00
11	Giấy A4	Ram	1,50
12	Giấy A3	Ram	0,80
13	Ghim dập	Hộp	1,00
14	Ghim vòng	Hộp	1,00
15	Bản đồ nền	Tờ	1,00
16	Bìa A4	Tờ	10,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị xã đồng bằng có diện tích trung bình là 1.000 ha; khi tính mức cụ thể cho từng xã thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của kiểm kê đất đai cấp xã.

B. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/huyện

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	108,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	108,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	108,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	27,00
5	Lưu điện	Cái	60	45,60
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	6,75
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,84
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	18,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	18,00
10	USB (1 GB)	Cái	12	104,00
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	1,69
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	108,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	3,38
14	Máy tính bấm số	Cái	36	33,75
15	Gọt bút chì	Cái	9	1,69
16	Kéo	Cái	9	1,69
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	27,00
18	Điện năng	kW		187,16

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/huyện

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	6,75
2	Máy vi tính	Cái	0,4	45,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	13,50
4	Máy photocopy A3	Cái	1,5	4,05
5	Điện năng	kW		482,08

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 huyện

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	20,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,24
3	Mực photocopy	Hộp	0,56
4	Bút bi	Chiếc	10,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	3,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
7	Giấy A4	Ram	2,00
8	Giấy A3	Ram	1,00
9	Ghim dập	Hộp	1,00
10	Ghim vòng	Hộp	1,00
11	Bìa A4	Tờ	12,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị tính cho đơn vị huyện trung bình có 15 xã; khi tính mức cụ thể cho từng huyện thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của kiểm kê đất đai cấp huyện.

C. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/tỉnh

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	166,40
2	Ghế văn phòng	Cái	60	166,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	166,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	41,60
5	Lưu điện	Cái	60	52,80
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	10,40
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	1,30
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	27,73
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	27,73
10	USB (1 GB)	Cái	12	52,80
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,60
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	166,40
13	Bàn dập ghim	Cái	24	5,20
14	Máy tính bấm số	Cái	36	52,00
15	Gọt bút chì	Cái	9	2,60
16	Kéo	Cái	9	2,60
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	41,60
18	Điện năng	kW		288,36

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/tỉnh

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	10,40
2	Máy vi tính	Cái	0,4	52,80
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	20,80
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	10,40
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	6,24
6	Điện năng	kW		727,78

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 tỉnh

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	20,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,36
3	Mực photocopy	Hộp	0,64
4	Bút bi	Chiếc	10,00
5	Sô ghi chép	Quyển	3,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
7	Giấy A4	Ram	3,00
8	Giấy A3	Ram	1,00
9	Ghim dập	Hộp	1,00
10	Ghim vòng	Hộp	1,00
11	Bìa A4	Tờ	12,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị tính cho đơn vị tỉnh trung bình có 10 huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

D. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/cả nước

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.570,40
2	Ghế văn phòng	Cái	60	1.570,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	1.570,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	392,60
5	Lưu điện	Cái	60	629,60
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	98,15
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	12,27
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	261,73
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	261,73
10	USB (1 GB)	Cái	12	1.560,00
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	24,54
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.570,40
13	Bàn dập ghim	Cái	24	49,08
14	Máy tính bấm số	Cái	36	490,75
15	Gọt bút chì	Cái	9	24,54
16	Kéo	Cái	9	24,54
17	Đồng hồ treo tường	Cái	36	392,60
18	Điện năng	kW		2.721,41

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/cả nước

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	98,15
2	Máy vi tính	Cái	0,4	629,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	196,30
4	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	50,06
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	58,89
6	Điện năng	kW		7.107,56

III. VẬT LIỆU

Tính cho cả nước

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	73,00
2	Mực in A3 Laser	Hộp	1,80
3	Mực photocopy	Hộp	74,40
4	Bút bi	Chiếc	20,00
5	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
6	Cặp 3 dây	Chiếc	64,00
7	Giấy A4	Ram	375,00
8	Giấy A3	Ram	3,00
9	Ghim dập	Hộp	2,00
10	Ghim vòng	Hộp	2,00
11	Bìa A4	Tờ	60,00

Chương III
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

A. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

I. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ
THEO PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
HOẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CƠ SỞ

1. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng bản đồ địa chính

1.1. Dụng cụ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	20,00	24,00	28,00	33,60
2	Ghế văn phòng	Cái	60	20,00	24,00	28,00	33,60
3	Giá để tài liệu	Cái	60	5,00	6,00	7,00	8,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,00	6,00	7,00	8,40
5	Lưu điện	Cái	60	20,00	28,00	28,00	33,60
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	3,33	4,00	4,67	5,60
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	3,33	4,00	4,67	5,60
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	20,00	24,00	28,00	33,60
9	Bàn dập ghim	Cái	24	0,63	0,75	0,88	1,05
10	Máy tính bấm số	Cái	36	6,25	7,50	8,75	10,50
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	6,00	7,00	8,40
12	Gọt bút chì	Cái	9	0,31	0,38	0,44	0,53

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
13	Kéo	Cái	9	0,31	0,38	0,44	0,53
14	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,00	6,00	7,00	8,40
15	Điện năng	kW		10,64	12,77	14,90	17,88

1.2. Thiết bị

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	0,75	0,90	1,05	1,26
2	Máy vi tính	Cái	0,4	20,00	24,00	28,00	33,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2,50	3,00	3,50	4,20
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,60	0,70	0,84
5	Điện năng	kW		130,83	157,00	183,16	219,79

1.3. Vật liệu

Tính cho 1 xã

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Đĩa CD	Cái	0,25	0,25	0,25	0,25
2	Bút chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
3	Tẩy chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
5	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40	0,40
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
8	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
10	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20
11	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20

2. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã theo phương pháp sử dụng bản đồ địa chính cơ sở

2.1. Dụng cụ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	14,40	17,60	20,80	24,80
2	Ghế văn phòng	Cái	60	14,40	17,60	20,80	24,80
3	Giá để tài liệu	Cái	60	3,60	4,40	5,20	6,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3,60	4,40	5,20	6,20
5	Lưu điện	Cái	60	14,40	20,80	20,80	24,80
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	2,40	2,93	3,47	4,13
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	2,40	2,93	3,47	4,13
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	14,40	17,60	20,80	24,80
9	Bàn dập ghim	Cái	24	0,45	0,55	0,65	0,78

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
10	Máy tính bấm số	Cái	36	4,50	5,50	6,50	7,75
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,60	4,40	5,20	6,20
12	Gọt bút chì	Cái	9	0,23	0,28	0,33	0,39
13	Kéo	Cái	9	0,23	0,28	0,33	0,39
14	Đồng hồ treo tường	Cái	36	3,60	4,40	5,20	6,20
15	Điện năng	kW		7,66	9,36	11,07	13,19

2.2. Thiết bị

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	0,54	0,66	0,78	0,93
2	Máy vi tính	Cái	0,4	14,40	17,60	20,80	24,80
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,80	2,20	2,60	3,10
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,36	0,44	0,52	0,62
5	Điện năng	kW		94,20	115,13	136,06	162,23

2.3. Vật liệu

Tính cho 1 xã

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Đĩa CD	Cái	0,25	0,25	0,25	0,25
2	Bút chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Tẩy chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40	0,40
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
8	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
10	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20
11	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20

II. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ THEO PHƯƠNG PHÁP HIỆN CHỈNH BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

1. Dụng cụ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	6,40	7,36	8,48	9,92
2	Ghế văn phòng	Cái	60	6,40	7,36	8,48	9,92
3	Giá để tài liệu	Cái	60	1,60	1,84	2,12	2,48
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1,60	1,84	2,12	2,48
5	Lưu điện	Cái	60	6,40	8,48	8,48	9,92

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	1,07	1,23	1,41	1,65
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	1,07	1,23	1,41	1,65
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	6,40	7,36	8,48	9,92
9	Bàn dập ghim	Cái	24	0,20	0,23	0,27	0,31
10	Máy tính bấm số	Cái	36	2,00	2,30	2,65	3,10
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	1,60	1,84	2,12	2,48
12	Gọt bút chì	Cái	9	0,10	0,12	0,13	0,16
13	Kéo	Cái	9	0,10	0,12	0,13	0,16
14	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,60	1,84	2,12	2,48
15	Điện năng	kW		3,40	3,92	4,51	5,28

2. Thiết bị

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	0,24	0,28	0,32	0,37
2	Máy vi tính	Cái	0,4	6,40	7,36	8,48	9,92
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,80	0,92	1,06	1,24
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,16	0,18	0,21	0,25
5	Điện năng	kW		41,87	48,15	55,47	64,89

3. Vật liệu

Tính cho 1 xã

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Đĩa CD	Cái	0,25	0,25	0,25	0,25
2	Bút chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
3	Tẩy chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40	0,40
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
8	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
10	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20
11	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20

**III. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ
THEO PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG ẢNH CHỤP TỪ MÁY BAY HOẶC
ẢNH CHỤP TỪ VỆ TINH CÓ ĐỘ PHÂN GIẢI CAO ĐÃ ĐƯỢC
NẪN CHỈNH THÀNH SẢN PHẨM ẢNH TRỰC GIAO**

1. Dụng cụ

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	11,20	12,80	15,20	17,60

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Ghế văn phòng	Cái	60	11,20	12,80	15,20	17,60
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2,80	3,20	3,80	4,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2,80	3,20	3,80	4,40
5	Lưu điện	Cái	60	11,20	15,20	15,20	17,60
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	1,87	2,13	2,53	2,93
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	1,87	2,13	2,53	2,93
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	11,20	12,80	15,20	17,60
9	Bàn dập ghim	Cái	24	0,35	0,40	0,48	0,55
10	Máy tính bấm số	Cái	36	3,50	4,00	4,75	5,50
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	2,80	3,20	3,80	4,40
12	Gọt bút chì	Cái	9	0,18	0,20	0,24	0,28
13	Kéo	Cái	9	0,18	0,20	0,24	0,28
14	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,80	3,20	3,80	4,40
15	Điện năng	kW		5,96	6,81	8,09	9,36

2. Thiết bị

Đơn vị tính: ca/xã

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	0,42	0,48	0,57	0,66

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,20	12,80	15,20	17,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,40	1,60	1,90	2,20
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,28	0,32	0,38	0,44
5	Điện năng	kW		73,26	83,73	99,43	115,13

3. Vật liệu

Tính cho 1 xã

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Đĩa CD	Cái	0,25	0,25	0,25	0,25
2	Bút chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
3	Tẩy chì	Chiếc	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50	0,50
6	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40	0,40
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
8	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00
10	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20
11	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị xã lập ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000; tương ứng với diện tích trung bình 100 ha, 300 ha, 1.000 ha và 5.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

B. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/huyện

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	94,40	113,60	136,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	94,40	113,60	136,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	23,60	28,40	34,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	23,60	28,40	34,00
5	Lưu điện	Cái	60	91,60	110,00	131,60
6	Máy hút âm 2 kW	Cái	60	5,90	7,10	8,50
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,74	0,89	1,06
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	15,73	18,93	22,67
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	15,73	18,93	22,67
10	USB (1 GB)	Cái	12	0,59	0,71	0,85
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	1,48	1,78	2,13
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	94,40	113,60	136,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,95	3,55	4,25
14	Máy tính bấm số	Cái	36	29,50	35,50	42,50
15	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	23,60	28,40	34,00
16	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	23,60	28,40	34,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
17	Gọt bút chì	Cái	9	1,48	1,78	2,13
18	Kéo	Cái	9	1,48	1,78	2,13
19	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,95	3,55	4,25
20	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	8,85	10,65	12,75
21	Đồng hồ treo tường	Cái	36	23,60	28,40	34,00
22	Điện năng	kW		163,59	196,86	235,68

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/huyện

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	91,60	110,00	131,60
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	11,80	14,20	17,00
3	Máy chiếu	Cái	0,5	0,94	1,14	1,36
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	0,94	1,14	1,36
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	2,36	2,84	3,40
6	Điện năng	kW		541,70	651,10	779,18

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 huyện

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Đĩa CD	Cái	0,40	0,40	0,40
2	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
3	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
4	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50
5	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
7	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
8	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00
9	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20
11	Túi nylon đựng tài liệu	Chiếc	1,00	1,00	1,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị huyện lập ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000; tương ứng với diện tích trung bình 2.000 ha, 7.000 ha và 50.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng huyện thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

C. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/tỉnh

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/25.000	1/50.000	1/100.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	92,00	110,40	132,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	92,00	110,40	132,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	23,00	27,60	33,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/25.000	1/50.000	1/100.000
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	23,00	27,60	33,00
5	Lưu điện	Cái	60	89,20	106,80	127,60
6	Máy hút âm 2 kW	Cái	60	5,75	6,90	8,25
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,72	0,86	1,03
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	15,33	18,40	22,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	15,33	18,40	22,00
10	USB (1 GB)	Cái	12	0,58	0,69	0,83
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	1,44	1,73	2,06
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	92,00	110,40	132,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	2,88	3,45	4,13
14	Máy tính bấm số	Cái	36	28,75	34,50	41,25
15	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	23,00	27,60	33,00
16	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	23,00	27,60	33,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	1,44	1,73	2,06
18	Kéo	Cái	9	1,44	1,73	2,06
19	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,88	3,45	4,13
20	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	8,63	10,35	12,38
21	Đồng hồ treo tường	Cái	36	23,00	27,60	33,00
22	Điện năng	kW		159,43	191,32	228,75

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/tỉnh

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/25.000	1/50.000	1/100.000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	89,20	106,80	127,60

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
				1/25.000	1/50.000	1/100.000
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	11,50	13,80	16,50
3	Máy chiếu	Cái	0,5	0,92	1,10	1,32
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	0,92	1,10	1,32
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	2,30	2,76	3,30
6	Điện năng	kW		527,69	632,42	755,83

III. VẬT LIỆU

Tính cho 1 tỉnh

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)		
			1/25.000	1/50.000	1/100.000
1	Đĩa CD	Cái	0,40	0,40	0,40
2	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
3	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
4	Hồ dán khô	Hộp	0,50	0,50	0,50
5	Bút bi	Chiếc	0,40	0,40	0,40
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
7	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
8	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00
9	Ghim dập	Hộp	0,20	0,20	0,20
10	Ghim vòng	Hộp	0,20	0,20	0,20
11	Túi nylông đựng tài liệu	Chiếc	1,00	1,00	1,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho đơn vị tỉnh lập ở các tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000; tương ứng với diện tích trung bình 50.000 ha, 200.000 ha và 700.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

D. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC

I. DỤNG CỤ

Đơn vị tính: ca/cả nước

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	60	13.050,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	13.050,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	3.262,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.262,00
5	Lưu điện	Cái	60	12.758,00
6	Máy hút âm 2 kW	Cái	60	816,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	102,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	2.175,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	2.175,00
10	USB (1 GB)	Cái	12	82,00
11	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	204,00
12	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	13.050,00
13	Bàn dập ghim	Cái	24	408,00
14	Máy tính bấm số	Cái	36	4.078,00
15	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	3.262,00
16	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3.262,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	204,00
18	Kéo	Cái	9	204,00
19	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	408,00
20	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	1.223,00
21	Đồng hồ treo tường	Cái	36	3.262,00
22	Điện năng	kW		22.614,00

II. THIẾT BỊ

Đơn vị tính: ca/cả nước

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức
1	Máy vi tính	Cái	0,4	12.758,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1.631,00
3	Máy chiếu	Cái	0,5	130,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	130,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	326,00
6	Điện năng	kW		75.205,00

III. VẬT LIỆU

Tính cho cả nước

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Đĩa CD	Cái	73,00
2	Băng dính to	Cuộn	15,00
3	Mực in Plotter	Hộp	0,30
4	Hồ dán khô	Hộp	15,00
5	Bút bi	Chiếc	20,00
6	Sổ ghi chép	Quyển	15,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	64,00
8	Giấy in A0	Tờ	30,00
9	Ghim dập	Hộp	2,00
10	Ghim vòng	Hộp	2,00
11	Túi ny lông đựng tài liệu	Chiếc	64,00

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Thế Ngọc

MỤC LỤC

- Phần I Quy định chung
- Phần II Định mức lao động công nghệ
- Chương I Thống kê đất đai
 - A Thống kê đất đai cấp xã
 - B Thống kê đất đai cấp huyện
 - C Thống kê đất đai cấp tỉnh
 - D Thống kê đất đai cả nước
- Chương II Kiểm kê đất đai
 - A Kiểm kê đất đai cấp xã
 - B Kiểm kê đất đai cấp huyện
 - C Kiểm kê đất đai cấp tỉnh
 - D Kiểm kê đất đai cả nước
- Chương III Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
 - A Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
 - B Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện
 - C Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh
 - D Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước
- Phần III Định mức vật tư và thiết bị
- Chương I Thống kê đất đai
 - A Thống kê đất đai cấp xã
 - B Thống kê đất đai cấp huyện
 - C Thống kê đất đai cấp tỉnh
 - D Thống kê đất đai cả nước

Chương II Kiểm kê đất đai

- A Kiểm kê đất đai cấp xã
- B Kiểm kê đất đai cấp huyện
- C Kiểm kê đất đai cấp tỉnh
- D Kiểm kê đất đai cả nước

Chương III Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- A Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
- B Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện
- C Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh
- D Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước./.